

# QUY TẮC PHÁT ÂM

- I. Một số quy tắc phát âm của âm /i:/  
Phát âm là /i:/ những nhóm chữ sau đây.

## 1. Nhóm ea(-)

Những từ có tận cùng bằng ea hoặc ea với một phụ âm.

Ex:

sea	/si:/	= biển
seat	/si:t/	= chỗ ngồi
to please	/pli:z/	= làm hài lòng
to teach	/ti:tʃ/	= dạy, dạy học
peace	/pi:s/	= hòa bình

## \* Ngoại lệ:

Đa số các từ có nhóm ea(-) đọc /i:/, trừ vài từ thông dụng sau đây:

break	/breik/	= vỡ, làm vỡ, gãy
breakfast	/'brekfəst/	= bữa điểm tâm
great	/greit/	= vĩ đại
to measure	/'meʒə/	= đo lường
pleasure	/'pleʒə/	= khoái lạc

## 2. Nhóm ee(-)

Những từ có tận cùng bằng ee hay ee với một phụ âm hay hai phụ âm:

Ex:

bee	/bi:/	= con ong
beet	/bi:t/	= củ cải đường
tree	/tri:/	= cây
green	/gri:n/	= xanh lục, chưa có kinh nghiệm

### 3. Nhóm -e

Một số từ thông dụng

be	/bi:/	=	thì, là
she	/ʃi:/	=	chị ấy, cô ấy
we	/wi:/	=	chúng tôi, chúng ta
evil	/i:v/	=	xấu xa
Egypt	/i:dzipt/	=	nước Ai Cập
secret	/si:krit/	=	bí mật
secretive	/sikri:tiv or 'si:kretive/	=	ít nói, kín đáo

### 4. Nhóm e-e

Những từ có một phụ âm ở giữa hai chữ e

Ex:

even	/i:vən/	=	ngay cả đến
evening	/i:vənɪŋ/	=	chiều tối
complete	/kəm'pli:t/	=	hoàn toàn

### 5. Nhóm ie-

Nhóm ie với một hay hai phụ âm

Ex:

chief	/tʃi:f/	=	người đứng đầu, ông xếp
believe	/bi'li:v/	=	tin tưởng
belief	/bi'li:f/	=	niềm tin, lòng tin
relieve	/ri'li:v/	=	làm nhẹ bớt đau buồn

### 6. Nhóm ei-

Nhóm ei với một hay hai phụ âm và chỉ đi sau âm /s/ hay chữ c, s mới đọc là /i:/.

Ex:

deceive	/di'si:v/	=	đánh lừa, lừa đảo
receive	/ri'si:v/	=	nhận được
receipt	/ri'si:t/	=	giấy biên lai

### 6. Nhóm -ese

Tiếp vĩ ngữ này chỉ quốc tịch

Vietnamese	/vietnə'mi:z/	=	người Việt, tiếng Việt
Chinese	/tʃai'ni:z/	=	người Trung Quốc

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /i/.

Phát âm là /i/ những nhóm chữ sau đây.

### 1. Nhóm i-

Trong những từ một âm tiết và tận cùng bằng một hoặc hai phụ âm **i + phụ âm**.

Ex:

big	/bɪg/	= to, lớn
to dig	/dɪg/	= đào lên
thick	/θɪk/	= dày, đần độn
thin	/θɪn/	= mỏng, gầy

### 2. e đọc là /i/

Trong những tiếp đầu ngữ: **be, de, re, ex, e, ej, em, en, pre**

Ex:

become	/bɪ'kʌm/	= trở nên
behave	/be'heɪv/	= cư xử
defrost	/di:'frɒst/	= làm tan đá
decide	/dɪ'saɪd/	= quyết định
renew	/rɪ'nju:/	= đổi mới
return	/rɪ'tɜ:n/	= trở về, hoàn lại
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/	= trao đổi
eradicate	/ɪræ'dɪkeɪt/	= nhổ rễ, diệt
embitter	/ɪm'bɪtə/	= làm cho cay đắng
enslave	/ɪn'sleɪv/	= nô lệ hóa
predict	/prɪ'dɪkt/	= tiên đoán
report	/rɪ'pɔ:t/	= tường trình

## Tiếp vĩ ngữ và các chữ tận cùng hỗn tạp

-age	passage	/ˈpæsɪdʒ/	= đoạn văn; lối đi
-ate	temperate	/ˈtempərɪt/	= ôn hòa
	climate	/ˈklaɪmɪt/	= khí hậu
-y	industry	/ˈɪndəstri/	= công nghiệp
-ly	friendly	/ˈfrendli/	= thân thiện
-ey	donkey	/ˈdɒnki/	= con lừa
-ive	expensive	/ɪksˈpensɪv/	= đắt
-et	market	/ˈmɑːkɪt/	= chợ
-let	booklet	/ˈbʊklɪt/	= tập sách nhỏ

## 4. Những tiếng đặc biệt

England	/ˈɪŋɡlənd/	= nước Anh
women	/ˈwɪmɪn/	= phụ nữ
busy	/ˈbɪzi/	= bận bịu; nhộn nhịp
business	/ˈbɪznɪs/	= công việc, việc thương mại
businessman	/ˈbɪznɪsmən/	= thương gia

## Một số quy tắc phát âm của âm /æ/

### 1. Nhóm a-

Trong những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một hay nhiều phụ âm.

bad	/bæd/	=	xấu, dở, kém
hang	/hæŋ/	=	treo, treo cổ lên
fan	/fæn/	=	cái quạt
map	/mæp/	=	bản đồ

### \* Ngoại lệ:

father	/fa:ðə/	: cha
calm	/kɑ:m/	: bình tĩnh

### \* Chú ý: Một số tiếng đọc là /ɑ:/ theo người Anh, người Mỹ đọc /æ/:

British English	American English.	
ask /ɑ:sk/	/æsk/	: hỏi
can't /kɑ:nt/	cannot /kænt/	: không thể

### 2. Những từ đặc biệt:

to have	/hæv/	=	có, ăn, uống...
to laugh	/læf/ (Am.)	=	cười
aunt	/ænt/ (Am.)	=	cô, dì

## Một số quy tắc phát âm của âm /ɑ:/

Đọc là /ɑ:/ trong những nhóm chữ sau đây:

### 1. Nhóm ar(-)

Trong những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng r hay (r + phụ âm) hoặc trong một âm tiết của một từ khi a đứng trước (r + phụ âm).

car	/kɑ:/	= xe hơi
cart	/kɑ:t/	= xe ngựa
bark	/bɑ:k/	= sũa
lark	/lɑ:k/	= chim sơn ca
charm	/tʃɑ:m/	= vẻ duyên dáng, quyến rũ

### 2. Từ đặc biệt

father	/'fa:ðə/	= cha
calm	/kɑ:m/	= bình tĩnh
clerk	/kla:k/ (Br.)	= thư ký kế toán
heart	/hɑ:t/	= tim, tâm hồn, trung tâm

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /o/

Đọc là /o/ trong những nhóm chữ sau đây:

### 1. Nhóm o-

Đọc là /o/ đối với những từ có một âm tiết, tận cùng bằng một phụ âm và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

dog	/dɒg/	=	con chó
pot	/pɒt/	=	cái nồi
doctor	/ˈdɒktə/	=	bác sĩ
modern	/ˈmɒdən/	=	tối tân, tân tiến
voluntary	/ˈvɒləntəri/	=	tự ý, tình nguyện
hot	/hɒt/	=	nóng

- \* **Chú ý:** Nhóm chữ o- đôi khi đọc /ou/ đôi khi đọc /ʌ/, nhưng nhóm **-ock** bao giờ cũng đọc /ɒk/.

a lock /lɒk/: ổ khóa

o'clock /klɒk/: đồng hồ

### 2. Nhóm -ong

Những từ có tận cùng bằng **-ong**:

long	/lɒŋ/	=	dài, lâu
strong	/strɒŋ/	=	mạnh, đậm đặc
wrong	/rɒŋ/	=	sai, phản luân lý

- \* **Ngoại lệ:**

among /əˈmʌŋ/: ở trong số, trong đám

### 3. Từ đặc biệt

gone /ɡɒn/ (to go): He's gone: Ông ta đã đi rồi.

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔ/

Phát âm là /ɔ/ trong những nhóm chữ sau đây:

### 1. Nhóm all-

Đọc là /ɔ/ đối với những từ một âm tiết có tận cùng bằng “all”

call	/kɔ:l/	=	kêu, gọi
tall	/tɔ:l/	=	cao, cao ráo
small	/smɔ:l/	=	nhỏ bé
ball	/bɔ:l/	=	quả bóng

### 2. Nhóm au-

Đọc là /ɔ/ trong hầu hết những từ có “au” với một hay hai phụ âm.

author	/ɔ:θə/	=	tác giả
August	/ɔ:gəst/	=	tháng tám
audience	/ɔ:diəns/	=	khán giả
daughter	/dɔ:tə/	=	con gái

### • Ngoại lệ:

To laugh /la:f/ or /læf/ (Am): cười  
aunt /a:nt/ or /ænt/ (Am): dì, cô

### 3. Nhóm aw(-)

Đọc là /ɔ/ đối với những từ có tận cùng bằng “aw” hay “aw” với một phụ âm.

law	/lɔ:/	=	luật pháp
draw	/drɔ:/	=	vẽ
awful	/ɔ:ful/	=	hãi hùng, khủng khiếp
lawn	/lɔ:n/	=	sân cỏ

### 4. Nhóm wa-

Đọc là /ɔ/ đối với những từ có nhóm “wa” với một hoặc hai phụ âm.

wall	/wɔ:l/	: bức tường
water	/wɔ:tə/	: nước
forewarn	/fɔ:'wɔ:n/	: cảnh cáo



### 5. Nhóm os-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "os" với phụ âm

cross	/krɔ:s/	=	dấu thập
cross	/krɔ:s/	=	băng qua
cost	/kɔ:st/	=	tốn kém, có giá là
loss	/lɔ:s/	=	sự thua lỗ, mất mát

### 6. Nhóm -or(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "or" với phụ âm.

for	/fɔ:/	=	để, cho, vì ...
port	/pɔ:t/	=	hải cảng
report	/ri:pɔ:t/	=	tường trình
short	/ʃɔ:t/ (adj)	=	ngắn, lùn, thiếu, sớm

### 7. Nhóm oar-

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "oar" hoặc "oar" với phụ âm.

roar	/rɔ:/	=	gầm thét
board	/bɔ:d/	=	tấm ván, bảng
coarse	/kɔ:s/ (adj)	=	thô lỗ

### 8. Nhóm our(-)

Đọc là /ɔ:/ đối với những từ có nhóm "ou" hay "our" với phụ âm.

four	/fɔ:/	=	số bốn
pour	/pɔ:/	=	rót ra, đổ ra, mưa rào
court	/kɔ:t/	=	sân, tòa án, triều đình
course	/kɔ:s/	=	khóa học

### 9. Nhóm oor

Chỉ có ít từ quen thuộc.

a door	/dɔ:/	=	cửa ra vào
a floor	/flɔ:/	=	sàn nhà, tầng nhà, đáy biển

#### 4. Nhóm -ew

Đọc là /u:/ đối với những từ có tận cùng bằng "ew".

the crew	/kru:/	=	<i>phi hành đoàn</i>
screw	/skru:/	=	<i>đinh ốc</i>
flew	/flu:/	=	<i>(to fly) bay</i>

#### \* Chú ý:

Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/

#### 5. Nhóm ui-

Đọc là /u:/, rất ít từ có nhóm "ui" với phụ âm, đọc là /u:/.

bruise	/bru:z/	=	<i>vết thương, vết bầm tím trên da</i>
bruit	/bru:t <sup>o</sup> /	=	<i>tin đồn, tiếng đồn</i>
fruit	/fru:t/	=	<i>trái cây</i>
juice	/dʒu:s/	=	<i>nước cốt, nước trái cây</i>

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊ/

Phát âm là /ʊ/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm ould

Đọc là /ʊ/ với những từ có nhóm "ould".

could	/kʊd/	=	<i>có thể</i>
should	/ʃʊd/	=	<i>phải, nên</i>
would	/wʊd/	=	<i>sẽ, muốn</i>

#### 4. Nhóm -ew

Đọc là /u:/ đối với những từ có tận cùng bằng "ew".

the crew	/kru:/	=	<i>phi hành đoàn</i>
screw	/skru:/	=	<i>đinh ốc</i>
flew	/flu:/	=	<i>(to fly) bay</i>

#### \* Chú ý:

Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/

#### 5. Nhóm ui-

Đọc là /u:/, rất ít từ có nhóm "ui" với phụ âm, đọc là /u:/.

bruise	/bru:z/	=	<i>vết thương, vết bầm tím trên da</i>
bruit	/bru:t <sup>o</sup> /	=	<i>tin đồn, tiếng đồn</i>
fruit	/fru:t/	=	<i>trái cây</i>
juice	/dʒu:s/	=	<i>nước cốt, nước trái cây</i>

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ʊ/

Phát âm là /ʊ/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm ould

Đọc là /ʊ/ với những từ có nhóm "ould".

could	/kʊd/	=	<i>có thể</i>
should	/ʃʊd/	=	<i>phải, nên</i>
would	/wʊd/	=	<i>sẽ, muốn</i>

## 2. Nhóm oo-

Đọc là /ʊ/ đối với từ có nhóm "oo" với phụ âm.

wood	/wʊd/	= rừng, gỗ
good	/gʊd/	= tốt, hay, vui, khỏe...
book	/bʊk/	= quyển sách
a cook	/kʊk/	= đầu bếp
hook	/hʊk/	= cái móc

## 3. Nhóm u-

Đọc là /ʊ/ đối với một số từ có nhóm "u" với một hay hai phụ âm:

bush	/bʊʃ/	= bụi cây
full	/fʊl/	= đầy, no
put	/pʊt/	= để, đặt
butcher	/ˈbʊtʃə/	= người bán thịt

## 4. Nhóm o-

Đọc là /ʊ/ đối với những từ có nhóm "o" với phụ âm tuy nhiên rất ít từ có nhóm "o" với phụ âm đọc là /ʊ/.

a woman	/ˈwʊmən/	= người phụ nữ
a wolf	/ˈwʊlf/	= sói rừng

#### 4. Nhóm o-e

Đọc là /ʌ/ với những từ có nhóm o-e có một phụ âm giữa o và e:

to come	/kʌm/	= đến
dove	/dʌv/	= chim bồ câu
a glove	/glʌv/	= chiếc găng tay
to love	/lʌv/	= yêu

- \* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm o-e đọc là /ou/. Một số động từ tận cùng -ove đọc /ʊv/.

#### 5. Những từ đặc biệt.

blood	/blʌd/	= máu
flood	/flʌd/	= nạn lụt
nothing	/'nʌθɪŋ/	= không gì cả

#### 6. Những từ có chữ “u” trong các nhóm sau đây đều đọc là /ʌ/

##### a. -ug

a rug	/rʌg/	= cái thảm
drug	/drʌg/	= thuốc

##### b. -uck

a duck	/dʌk/	= con vịt
chuckle	/tʃʌkl/	= cười khúc kha khúc khích

#### 4. Nhóm o-e

Đọc là /ʌ/ với những từ có nhóm o-e có một phụ âm giữa o và e:

to come	/kʌm/	= đến
dove	/dʌv/	= chim bồ câu
a glove	/glʌv/	= chiếc găng tay
to love	/lʌv/	= yêu

- \* **Chú ý:** Phần nhiều nhóm o-e đọc là /ou/. Một số động từ tận cùng -ove đọc /ʌv/.

#### 5. Những từ đặc biệt.

blood	/blʌd/	= máu
flood	/flʌd/	= nạn lụt
nothing	/'nʌθɪŋ/	= không gì cả

#### 6. Những từ có chữ “u” trong các nhóm sau đây đều đọc là /ʌ/

##### a. -ug

a rug	/rʌg/	= cái thảm
drug	/drʌg/	= thuốc

##### b. -uck

a duck	/dʌk/	= con vịt
chuckle	/tʃʌkl/	= cười khúc kha khúc khích

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /ə/

Phát âm là /ə/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Đọc là /ə/ bốn nhóm tận cùng không có nhấn ar, er, -or và -ure.

#### a. Nhóm -ar

particular /'pɑ:tɪkjʊlə/ = đặc biệt

awkward /ɔ:kwəd/ = khó xử

#### b. Nhóm -er

worker /'wɜ:kə/ = công nhân

teacher /'ti:tʃə/ = giáo viên

dancer /'dɑ:nsə/ = vũ công

#### c. -or

doctor /'dɒktə/ = bác sĩ

sailor /'seilə/ = thủy thủ

#### d. -ure

temperature /'temprɪtʃə/ = nhiệt độ

literature /'lɪtərətʃə/ = văn chương

\* **Chú ý:** Nếu có nhấn nhóm ar đọc /ɑ:/ nếu đi sau chữ w đọc /ə/

## 2. Nhóm e

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

silent /'saɪlənt/ = im lặng

open /'əʊpən/ = mở ra

chicken /'tʃɪkən/ = gà con

### 3. Nhóm a

Đọc là /ə/ trong hầu hết những âm tiết không được nhấn mạnh của một từ.

balance	/ˈbæləns/	=	<i>cái cân, sự thăng bằng</i>
explanation	/ekspləˈneɪʃən/	=	<i>sự giảng nghĩa, giải thích</i>
capacity	/kəˈpæsɪti/	=	<i>khả năng, năng lực</i>
national	/ˈnæʃənəl/	=	<i>có tính cách quốc gia</i>

### 4. Nhóm o

Đọc là /ə/ trong một âm tiết không được nhấn mạnh của một từ có nhiều âm tiết.

atom	/ˈætəm/	=	<i>nguyên tử</i>
compare	/kəmˈpeɪ/	=	<i>so sánh</i>
control	/kənˈtrəʊl/	=	<i>kiểm soát</i>

## II. Một số quy tắc phát âm của âm /ɜ:/

Phát âm là /ɜ:/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm -ir (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ có tận cùng bằng ir hay ir với phụ âm:

shirt	/ʃɜ:t/	=	<i>áo sơ mi</i>
girl	/gɜ:l/	=	<i>con gái</i>
bird	/bɜ:d/	=	<i>con chim</i>
skirt	/skɜ:t/	=	<i>cái váy</i>



## 2. Nhóm (-)er-

Đọc là /ɜ:/ với những từ đi trước phụ âm hoặc giữa các phụ âm.

to err	/ɜ:/	= sai lầm
to serve	/sɜ:v/	= phục vụ
a verse	/vɜ:s/	= một câu

## 3. Nhóm -or-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm or đi sau w và trước phụ âm.

the world	/wɜ:ld/	= thế giới
a worm	/wɜ:m/	= con giun, con sâu

## 4. Nhóm -ur (-)

Đọc là /ɜ:/ với những từ tận cùng bằng ur hay ur với phụ âm.

nurse	/nɜ:s/	= nữ y tá
burn	/bɜ:n/	= đốt cháy
curse	/kɜ:s/	= nguyền rủa
surgery	/'sɜ:dʒəri/	= khoa phẫu thuật
Thursday	/'θɜ:sdɪ/	= ngày thứ năm

## 5. Nhóm (-) ear-

Đọc là /ɜ:/ với những từ có nhóm ear và trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm.

learn	/lɜ:n/	= học, nghe tin
earth	/ɜ:θ/	= đất, trái đất
heard	/hɜ:d/	= nghe (quá khứ của □hear□)

\* Chú ý: Nhóm ear ở cuối một từ đọc là /iə/ đôi khi đọc /eo/.

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /e/

Phát âm là /e/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm chữ ay

Đọc là /e/ với những từ có tận cùng bằng "ay".

day	/deɪ/	=	ngày
play	/pleɪ/	=	chơi, vở kịch
ashtray	/ˈæʃtreɪ/	=	cái gạt tàn
stay	/steɪ/	=	ở lại

### 2. Nhóm chữ a-e

Đọc là /e/ đối với từ có một âm tiết có tận cùng bằng (a + phụ âm + e)

plate	/pleɪt/	=	cái đĩa
cake	/keɪk/	=	bánh ngọt
pale	/peɪl/	=	xanh xao
safe	/seɪf/	=	an toàn

### 3. Nhóm chữ a-e

Một số từ có hai phụ âm ở giữa a và e.

table	/ˈteɪbl/	=	cái bàn
danger	/ˈdeɪndʒə/	=	mối nguy
waste	/weɪst/ adj	=	bỏ hoang vu

### 4. Nhóm chữ ai-

Đối với những từ có nhóm "ai" với một hay nhiều phụ âm, (trừ phụ âm R).

mail	/meɪl/	=	thư tín
nail	/neɪl/	=	móng tay, cái đinh
sail	/seɪl/	=	cánh buồm
maid	/meɪd/	=	người hầu gái
wait	/weɪt/	=	chờ đợi

## 5. Nhóm chữ e:

Đọc là /e/ đối với những từ:

great	/gret/	= to, lớn, danh tiếng
break	/breik/	= làm bể, làm gãy
steak	/steik/	= miếng mỏng, lát mỏng
breaker	/'breikə/	= sóng lớn, sóng bạc đầu

## 6. Nhóm chữ -ey

Đọc là /e/ với một số từ có tận cùng bằng /ey/.

they	/ðei/	= chúng nó
prey	/prei/	= con mồi, chim mồi
grey	/grei/	= xám, màu xám
obey	/o'bei/	= vâng lời

### \* Chú ý:

Nhóm ey ở vẫn không có nhấn sẽ đọc /i/

## 7. Nhóm eigh (-)

Đọc là /e/ với những từ có nhóm chữ **eigh**, hay **eigh** với phụ âm.

eight	/eit/	= số tám
weight	/weit/	= trọng lượng
deign	/dem/	= chiếu cố, đoái đến

## 8. Nhóm -ion và -ian

Đọc là /e/ đối với từ có một âm tiết ở liền trước và tận cùng bằng **-ion** và **ian**

nation	/'neiʃən/	= quốc gia
translation	/træns'tleiʃən/	= bài dịch
preparation	/pri:pə'reiʃən/	= sự sửa soạn

#### 4. Nhóm o(-)

Những từ có một âm tiết và có tận cùng bằng hai phụ âm hay (phụ âm + e), và trong âm tiết được nhấn mạnh của từ có nhiều âm tiết.

home	/həʊm/	=	<i>nhà</i>
postcard	/ˈpəʊstkɑ:d/	=	<i>bưu thiếp</i>
comb	/kəʊm/	=	<i>cái lược</i>

#### 5. Nhóm ol-

Nhóm **ol** với một phụ âm (consonant). Tiêu biểu là từ **old**:

old	/əʊld/	=	già, cũ
cold	/kəʊld/ adj	=	lạnh, lạnh lùng
gold	/gəʊld/	=	vàng (kim)

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /a/

Phát âm là /a/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm y

Những từ có một âm tiết hay trong từ có âm tiết được nhấn mạnh.

to buy	/baɪ/	=	<i>mua</i>
to fly	/flaɪ/	=	<i>bay</i>
to fry	/fraɪ/	=	<i>rán, chiên</i>
July	/dʒulaɪ/	=	<i>tháng 7</i>
shy	/ʃaɪ/	=	<i>bẽn lẽn, xấu hổ</i>

### 2. Nhóm ie và ye

Đọc là /aɪ/ đối với những từ một âm tiết và có tận cùng bằng "ie hay ey".

die	/daɪ/	=	<i>chết</i>
lie	/laɪ/	=	<i>nằm, điều nói dối</i>
pie	/paɪ/	=	<i>bánh nhân</i>
tie	/taɪ/	=	<i>thắt, buộc, cái cà vạt</i>

### 3. Nhóm i-e và y-e

Đọc là /aɪ/ đối với những từ có một phụ âm ở giữa i và e hay giữa y và e.

fine	/faɪn/	=	<i>tốt đẹp</i>
five	/faɪv/	=	<i>số 5</i>
tide	/taɪd/	=	<i>nước thủy triều</i>
time	/taɪm/	=	<i>thời gian</i>

#### 4. Nhóm i

Những từ có một âm tiết mà tận cùng bằng (i + phụ âm + e).

kite	/kɑɪt/	=	<i>cái điều</i>
dine	/daɪn/	=	<i>ăn bữa tối</i>
side	/saɪd/	=	<i>phía bên, bên cạnh</i>
tide	/taɪd/	=	<i>nước thủy triều</i>

#### \* Ngoại lệ:

to live	/lɪv/	=	<i>sống, sinh sống</i>
to give	/gɪv/	=	<i>cho, ban cho</i>

#### 5. Nhóm ui

Những từ có (ui + phụ âm + e)

guide	/gaɪd/	=	<i>sự hướng dẫn</i>
guile	/gaɪl/	=	<i>sự xảo trá, gian xảo</i>
guise	/gaɪz/	=	<i>kiểu áo, điệu bộ, dáng vẻ</i>

#### 6. Nhóm i-e

Những từ có hai phụ âm ở giữa i và e.

idle	/ˈaɪdl/	adj	=	<i>nhàn rỗi</i>
idleness	/ˈaɪdlɪnəs/		=	<i>cảnh nhàn rỗi</i>
a title	/ˈtaɪtl/		=	<i>tên một cuốn sách; một vở kịch..., tước vị của một người</i>

## 7. Nhóm igh(-)

Những từ có tận cùng bằng **-igh**, hay **igh** với phụ âm:

high	/haɪ/ adj	= cao, quan trọng
height	/haɪt/	= chiều cao
light	/laɪt/	= ánh sáng

## 8. Nhóm -ild

Đọc là /aɪ/ với một số từ có tận cùng bằng **ild**.

child	/tʃaɪld/	= đứa trẻ
mild	/maɪld/ adj	= hiền dịu, ôn hòa
wild	/waɪld/ adj	= dữ tợn, man rợ

## 9. Nhóm -ind

Đọc là /aɪ/ với một số từ có nhóm chữ **ind**.

kind	/kaɪnd/ adj	= tử tế
mind	/maɪnd/	= ý kiến, quan niệm
to bind	/baɪnd/	= buộc, đóng sách

## \* Ngoại lệ:

the wind	/wɪnd/	= gió
----------	--------	-------

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /aʊ/

Phát âm là /aʊ/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm ou-

Những từ có nhóm "ou" với một hay hai phụ âm.

mouse	/maʊs/	=	con chuột
house	/haʊs/	=	ngôi nhà
shout	/ʃaʊt/	=	hét, gọi lớn
accountant	/ə'kaʊntənt/	=	kế toán

- \* **Chú ý:** Rất nhiều tiếng có nhóm chữ ou- đọc là /aʊ/, nhưng một số đọc là /ʌ/.

### 2. Nhóm ow(-)

Đọc là /aʊ/ đối với một số từ thông dụng có tận cùng bằng "ow" hay "ow" với phụ âm.

towel	/'taʊəl	=	khăn tắm
drown	/draʊn/	=	chết đuối, chết chìm
frown	/fraʊn/	=	chau mày, sự chau mày
gown	/gaʊn/	=	áo dài, áo thụng, áo ngủ
coward	/'kaʊəd/	=	hèn nhát

### 3. Nhóm -our

Một vài từ tận cùng bằng our.

our	/'aʊə/	=	của chúng ta
hour	/'aʊə/	=	một giờ (60 phút)
flour	/'fláʊə/	=	bột mì

### \* Ngoại lệ:

Những từ có tận cùng = our nhưng không có trọng âm đọc là /ə/:

colour	/'kʌlə/	=	màu (color)
neighbour	/'neibə/	=	người láng giềng, nước lân bang



# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /ɔɪ/

Phát âm là /ɔɪ/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm oi-

Những từ có tận cùng bằng **-oi** với phụ âm.

coin	/kɔɪ/	=	<i>đồng tiền xu</i>
boil	/bɔɪ/	=	<i>đun sôi, sôi</i>
spoil	/spɔɪ/	=	<i>làm hư</i>
soil	/sɔɪ/	=	<i>đất, đất trông trọt</i>

### 2. Nhóm -oy

Những từ có tận cùng bằng **oy**.

boy	/bɔɪ/	=	<i>con trai</i>
joy	/dʒɔɪ/	=	<i>niềm vui</i>

# QUY TẮC PHÁT ÂM

## I. Một số quy tắc phát âm của âm /iə/

Phát âm là /iə/ trong những nhóm chữ sau:

### 1. Nhóm ea

Những từ có nhóm ea.

ear	/iə/	=	<i>cái tai</i>
tear	/tiə/	=	<i>nước mắt</i>
clear	/kliə/	=	<i>rõ</i>
spear	/spiə/	=	<i>giáo mác</i>
fear	/fiə/	=	<i>sự lo âu, sợ hãi</i>
smear	/smiə/	=	<i>trát, bôi lem nhem</i>
weary	/wiəri/	=	<i>uể oải, mệt mỏi</i>

### 2. Nhóm ee

Những từ có nhóm ee và tận cùng là "r".

beer	/biə/	=	<i>rượu bia</i>
cheer	/tʃiə/	=	<i>sự vui vẻ</i>
deer	/diə/	=	<i>con hươu, nai, hoẵng</i>
leer	/liə/	=	<i>liếc trộm</i>
steer	/stiə/	=	<i>lái (xe, tàu)</i>
sneer	/sniə/	=	<i>cười khinh bỉ, cười khẩy</i>
career	/kə'riə/	=	<i>nghề nghiệp</i>
overseer	/ouvə'siə/	=	<i>ông giám thị</i>
engineer	/endʒi'niə/	=	<i>kỹ sư</i>

### 3. Nhóm -ier (-)

Một ít từ có tận cùng bằng **ier** hay tận cùng bằng **ier** với phụ âm:

bier	/biə/	=	<i>đòn khiêng quan tài</i>
pier	/piə/	=	<i>bến để xuống tàu</i>
to pierce	/piəs/	=	<i>xuyên qua, chọc thủng</i>

### 5. Nhóm -ere

Một ít từ hay vần tận cùng bằng **ere**:

here	/hiə/	=	<i>ở đây, đây</i>
coherent	/kəʊ'hiərənt/	=	<i>mạch lạc</i>
sincere	/sin'siə/	=	<i>thành thật</i>

### \* Ngoại lệ:

were /wə:/ quá khứ của **to be**

where /weə/, there /ðeə/